

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CẢ NƯỚC

KHU VỰC NÔNG THÔN

Tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: %

	CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 06 NĂM 2011 SO VỚI				Bình quân 6 tháng năm 2011 so với 6 tháng năm 2010
	Kỳ gốc năm 2009	Tháng 06 năm 2010	Tháng 12 năm 2010	Tháng 05 năm 2011	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	132,08	121,07	113,41	101,13	116,12
I, Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	142,76	130,53	118,91	101,96	122,40
1- Lương thực	140,25	128,58	111,08	100,28	120,80
2- Thực phẩm	145,22	133,26	122,43	102,68	124,04
3- Ăn uống ngoài gia đình	135,56	121,86	115,83	101,19	117,57
II, Đồ uống và thuốc lá	122,44	112,11	107,42	100,67	111,16
III, May mặc, mũ nón, giày dép	120,97	112,16	107,75	100,64	110,27
IV, Nhà ở và vật liệu xây dựng (*)	141,22	121,24	114,84	100,59	117,01
V, Thiết bị và đồ dùng gia đình	115,32	109,06	105,80	100,57	107,89
VI, Thuốc và dịch vụ y tế	108,80	105,80	103,48	100,25	105,03
VII, Giao thông	135,21	119,64	118,12	100,33	111,39
VIII, Bưu chính viễn thông	89,18	93,46	98,21	99,98	94,65
IX, Giáo dục	135,29	127,33	106,49	100,46	126,22
X, Văn hoá, giải trí và du lịch	111,04	107,05	105,81	100,61	105,20
XI, Hàng hoá và dịch vụ khác	125,60	111,40	107,74	100,72	109,95

(*) Nhóm này bao gồm: tiền thuê nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng